

Ký bởi: Liêu Hồng Minh

Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Chức vụ: Thư ký công ty

Ngày ký: 11/08/2026

Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 - 52
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ mười một ngày 08/04/2026.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị**Họ và tên:**

- Ông Nguyễn Trọng Tốt
- Ông Trần Tuấn Anh
- Ông Bùi Thanh Đoàn
- Ông Vũ Ngọc Thắng
- Ông Nguyễn Hữu Đạt
- Ông Mai Huy Trung
- Ông Nguyễn Văn Sơn

Chức vụ:

- Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
- Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/04/2026)
- Thành viên
- Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 28/04/2026)
- Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 28/04/2026)
- Thành viên độc lập
- Thành viên

Ban Giám đốc**Họ và tên:**

- Ông Vũ Ngọc Thắng
- Ông Nguyễn Hữu Đạt
- Ông Nguyễn Lê Tùng
- Ông Nguyễn Văn Bắc
- Ông Đỗ Trung Thành

Chức vụ:

- Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 30/03/2026) (i)
- Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 30/03/2026) (ii)
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

(i) Theo quyết định số 26/QĐ - HĐQT ngày 28/03/2026 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

(ii) Theo quyết định số 28/QĐ - HĐQT ngày 28/03/2026 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

Ban Kiểm soát**Họ và tên:**

- Ông Trần Thanh Tùng
- Ông Trương Ngọc Linh
- Bà Trần Thị Ngạn

Chức vụ:

- Trưởng ban
- Ủy viên
- Ủy viên

9575-
IG TY
VHH
TOÁN V
VĂN
TTG
HỒ H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Người đại diện theo pháp luật

Các người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Nguyễn Hữu Đạt

Giám đốc (từ ngày 08/04/2026)

(i)

- Ông Vũ Ngọc Thắng

Giám đốc (đến hết ngày 07/04/2026)

(i)

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ mười một ngày 08/04/2026.

4. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được bổ nhiệm là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU ĐẠT

Số: *02* /2026/BCSX-TTG**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày từ trang 07 đến trang 52.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 20 tháng 03 năm 2026. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 08 tháng 08 năm 2025.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-330-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà
Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		614.334.738.069	697.062.603.647
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.674.467.706	9.137.100.384
Tiền	111		7.674.467.706	9.137.100.384
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.599.331.961,00	76.432.065.691,00
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	181.404.124.630	67.584.422.418
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.750.268.475	8.808.752.120
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.3	444.938.856	38.891.153
Hàng tồn kho	140	5.4	397.054.664.982	581.953.906.887
Hàng tồn kho	141		397.054.664.982	581.953.906.887
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		23.006.273.420	29.539.530.685
Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	9.525.652.221
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.11	23.006.273.420	20.013.878.464
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		858.818.268.755,00	917.371.771.429,00
Các khoản phải thu dài hạn	210		19.538.527.141,00	17.951.811.061,00
Phải thu dài hạn khác	215	5.3	19.538.527.141	17.951.811.061
Tài sản cố định	220		668.560.703.401	688.145.843.035
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	667.566.343.494	686.951.623.812
- Nguyên giá	222		5.979.512.832.415	5.976.044.493.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.311.946.488.921)	(5.289.092.870.134)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	994.359.907	1.194.219.223
- Nguyên giá	228		9.889.001.833	9.889.001.833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.894.641.926)	(8.694.782.610)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250	5.5	49.868.852.711	82.964.324.592
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		49.868.852.711	82.964.324.592
Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
Tài sản dài hạn khác	270		120.850.185.502	128.309.792.741
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	120.850.185.502	128.309.792.741
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.473.153.006.824	1.614.434.375.076

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.018.250.463.902	1.180.456.433.787
Nợ ngắn hạn	310		734.537.261.927	981.357.831.812
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	221.906.085.526	213.857.028.205
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.11	69.672.585.655	35.065.811.514
Phải trả người lao động	315		127.607.793.374	164.388.707.315
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.12	5.093.963.943	1.167.930.169
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13	8.582.858.304	7.669.167.289
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.9	178.854.625.107	498.510.484.528
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	5.14	86.466.903.265	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		36.352.446.753	60.698.702.792
Nợ dài hạn	330		283.713.201.975	199.098.601.975
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.9	283.713.201.975	199.098.601.975
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.15	454.902.542.922	433.977.941.289
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		87.054.578.274	87.054.578.274
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		113.695.974.648	92.771.373.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		92.771.373.015	10.717.181.746
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.924.601.633	82.054.191.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.473.153.006.824	1.614.434.375.076

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU ĐẠT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh
Quảng Ninh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.914.420.263.243	1.684.887.184.933
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.914.420.263.243	1.684.887.184.933
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.782.130.729.160	1.539.849.274.877
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132.289.534.083	145.037.910.056
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	68.522.651	74.188.747
Chi phí tài chính	23	6.4	22.285.420.386	13.661.717.409
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		22.285.420.386	13.661.717.409
Chi phí bán hàng	25	6.5	2.426.271.510	2.050.036.867
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	84.202.435.962	80.718.359.007
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.443.928.876	48.681.985.520
Thu nhập khác	31	6.6	2.868.149.773	262.175.670
Chi phí khác	32	6.7	23.641.286	411.170.096
Lợi nhuận khác	40		2.844.508.487	(148.994.426)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.288.437.363	48.532.991.094
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	5.363.835.730	9.812.299.774
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.924.601.633	38.720.691.320
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		823	1.524
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026



NGUYỄN THỊ HẰNG

VŨ THỊ MINH THANH

NGUYỄN HỮU ĐẠT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm,
tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		26.288.437.363	48.532.991.094
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		110.210.906.422	151.461.050.131
- Các khoản dự phòng	03		86.466.903.265	302.280.597.105
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.678.969.873)	(74.188.747)
- Chi phí đi vay	06		22.285.420.386	13.661.717.409
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		242.572.697.563	515.862.166.992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(110.584.560.815)	56.673.947.693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		184.899.241.905	(71.701.300.358)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.628.301.745	(82.972.527.649)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		7.459.607.239	(4.305.999.248)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(22.122.564.305)	(13.817.379.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(11.915.227.247)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		804.470.000	881.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24.642.362.425)	(24.512.616.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		294.014.830.907	364.192.863.695
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62.905.119.037)	(98.483.657.245)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.400.392.222	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.522.651	74.188.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.436.204.164)	(98.409.468.498)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		516.994.786.454	234.384.332.514
Tiền trả nợ gốc vay	34		(752.036.045.875)	(490.914.462.903)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(235.041.259.421)	(256.530.130.389)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.462.632.678)	9.253.264.808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.137.100.384	14.781.126.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.674.467.706	24.034.390.888

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HẰNG

VŨ THỊ MINH THANH

NGUYỄN HỮU ĐẠT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ mười một ngày 08/04/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 đồng (Hai trăm năm mươi bốn tỷ một trăm năm mươi mốt triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 25.415.199 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là HLC từ ngày 05/03/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Phá dỡ;
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

1.6. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 3.229 người (tại ngày 31/12/2025 là 3.305 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc áp dụng Thông tư 99 trong kỳ kế toán hiện tại không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm gần nhất.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính liên quan đến việc phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang than | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, trang thiết bị: | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 03 - 08 năm |

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty được ước tính như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 10 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm mới TSCĐ; xây dựng cơ bản TSCĐ mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư XDCB. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.8. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.9. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông và được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.12. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ kế toán đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành/ thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ mười một ngày 08/04/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 đồng (Hai trăm năm mươi bốn tỷ một trăm năm mươi mốt triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 25.415.199 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước sinh hoạt là 5%.
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than, xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác là 10%.

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty áp dụng thuế suất là 8% đối với một số hàng hóa dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ kế toán là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.
- Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
 Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
 (Kèm theo Thông tư số
 99/2025/TT-BTC ngày
 27/10/2025 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.259.399.054	2.259.517.288
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	6.415.068.652	6.877.583.096
Cộng		7.674.467.706	9.137.100.384
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ ngày 30/06/2026 bao gồm:			
			VND
Đồng Việt Nam			1.259.399.054
Cộng			1.259.399.054
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2026 bao gồm:			
			VND
Đồng Việt Nam			6.415.068.652
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			1.300.714.517
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			4.578.231.590
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh			109.911.915
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			91.646.817
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			40.281.099
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			229.281.654
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh			13.921.343
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh			51.079.717
Ngoại tệ			-
Cộng			6.415.068.652

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
 Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
 (Kèm theo Thông tư số
 99/2025/TT-BTC ngày
 27/10/2025 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	181.404.124.630	-	67.584.422.418	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	180.785.230.476	-	66.925.566.852	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	618.894.154	-	658.855.566	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	181.404.124.630	-	67.584.422.418	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu 03				

5.3. Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	444.938.856	-	38.891.153	-
- Phải thu của người lao động	264.603.300	-	-	-
- Tạm ứng	180.335.556	-	38.891.153	-
b. Dài hạn	19.538.527.141	-	17.951.811.061	-
- Ký quỹ môi trường (*)	17.461.438.806	-	15.874.722.726	-
+ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	15.829.006.806	-	14.242.290.726	-
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.632.432.000	-	1.632.432.000	-
- Phải thu về tiền lãi ký quỹ môi trường (*)	2.077.088.335	-	2.077.088.335	-
+ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	1.495.658.779	-	1.495.658.779	-
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	581.429.556	-	581.429.556	-
Cộng	19.983.465.997	-	17.990.702.214	-

(*) Các khoản ký quỹ và lãi phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường theo Quyết định số 43/GPMT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 27/01/2026, thực hiện dự án "Khai thác phần dưới mức -50m mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm".

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.487.396.675	-	50.238.427.159	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.047.853.894	-	23.229.986.318	-
Thành phẩm	303.844.090.099	-	507.893.867.828	-
Hàng hóa	675.324.314	-	591.625.582	-
Cộng	397.054.664.982	-	581.953.906.887	-

5.5. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	49.868.852.711	49.868.852.711	82.964.324.592	82.964.324.592
- Mua sắm	-	-	-	-
- XD CB	45.121.812.467	45.121.812.467	73.471.141.954	73.471.141.954
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025	7.815.824.234	7.815.824.234	57.821.895.180	57.821.895.180
Dự án đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng	34.019.444.083	34.019.444.083	157.684.128	157.684.128
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2026	394.854.695	394.854.695	13.855.409.280	13.855.409.280
Các dự án khác	2.891.689.455	2.891.689.455	1.636.153.366	1.636.153.366
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	4.747.040.244	4.747.040.244	9.493.182.638	9.493.182.638
Nhà ở tập thể của cán bộ mỏ than	-	-	9.041.733.775	9.041.733.775
Nhà nghỉ Trà Cổ	4.747.040.244	4.747.040.244	451.448.863	451.448.863
Cộng	49.868.852.711	49.868.852.711	82.964.324.592	82.964.324.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.441.122.078.272	3.166.368.478.297	300.515.326.058	68.038.611.319	5.976.044.493.946
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	81.399.581.409	3.113.075.494	6.325.985.499	90.838.642.402
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.712.456.409)	(9.694.780.904)	(17.963.066.620)	(87.370.303.933)
Số dư cuối năm	2.441.122.078.272	3.188.055.603.297	293.933.620.648	56.401.530.198	5.979.512.832.415
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	2.055.107.386.067	2.982.502.049.052	195.920.943.824	55.562.491.191	5.289.092.870.134
- Khấu hao trong kỳ	58.635.056.032	36.062.670.441	13.545.274.500	1.882.840.075	110.125.841.048
- Tính hao mòn	98.081.672	-	-	-	98.081.672
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.712.456.409)	(9.694.780.904)	(17.963.066.620)	(87.370.303.933)
Số dư cuối năm	2.113.840.523.771	2.958.852.263.084	199.771.437.420	39.482.264.646	5.311.946.488.921
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	386.014.692.205	183.866.429.245	104.594.382.234	12.476.120.128	686.951.623.812
Tại ngày cuối kỳ	327.281.554.501	229.203.340.213	94.162.183.228	16.919.265.552	667.566.343.494
Trong đó:					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 313.813.716.920 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: 3.383.468.637.688 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 22.036.998.055 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
 Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
 (Kèm theo Thông tư số
 99/2025/TT-BTC ngày
 27/10/2025 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	9.889.001.833	9.889.001.833
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	9.889.001.833	9.889.001.833
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	8.694.782.610	8.694.782.610
- Khấu hao trong kỳ	85.065.374	85.065.374
- Tính hao mòn	114.793.942	114.793.942
Số dư cuối năm	8.894.641.926	8.894.641.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1.194.219.223	1.194.219.223
Tại ngày cuối kỳ	994.359.907	994.359.907

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: 6.284.012.285 đồng
- Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên:

Mã TSCĐ	TÊN TSCĐ	Nguyên giá (VND)
VHK00010	Phần mềm Hệ thống quản lý, dự báo an toàn về tâm lý, sức khỏe người lao động	3.212.792.781
K0102015	Hệ thống thiết bị, giải pháp và dịch vụ phần mềm	5.217.946.555

5.8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	120.850.185.502	128.309.792.741
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	18.645.040.757	6.986.796.877
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.736.447.164	6.543.002.888
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	45.058.526.994	45.892.403.250
Chi phí khoan thăm dò	40.245.422.151	56.318.386.235
Các khoản khác	9.164.748.436	12.569.203.491
Cộng	120.850.185.502	128.309.792.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	30/06/2026 (VND)
a. Gốc vay ngắn hạn	498.510.484.528	403.951.103.686	744.290.888.875	158.170.699.339
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	226.421.771.508	215.498.292.916	333.502.175.855	108.417.888.569
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	189.090.365.866	188.452.810.770	327.790.365.866	49.752.810.770
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	33.076.002.673	-	33.076.002.673	-
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	49.922.344.481	-	49.922.344.481	-
b. Gốc vay dài hạn	199.098.601.975	113.043.682.768	7.745.157.000	304.397.127.743
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh	46.074.448.420	-	4.004.000.000	42.070.448.420
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	103.486.990.000	59.256.157.000	3.741.157.000	159.001.990.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	31.845.906.043	53.787.525.768	-	85.633.431.811
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	17.691.257.512	-	-	17.691.257.512
Cộng	697.609.086.503	516.994.786.454	752.036.045.875	462.567.827.082

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
 Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
 (Kèm theo Thông tư số
 99/2025/TT-BTC ngày
 27/10/2025 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	20.683.925.768	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	9.373.200.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	9.526.525.768	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	1.784.200.000	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	462.567.827.082	697.609.086.503
d.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (d.1 = a + c)	178.854.625.107	498.510.484.528
d.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (d.2 = b - c)	283.713.201.975	199.098.601.975
e. Thông tin các khoản vay tại ngày 30/06/2026: Phụ biểu 04		
5.10. Phải trả người bán		

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	221.906.085.526	213.857.028.205
Công ty Cổ phần xây dựng Thịnh Phát LTD	9.054.513.324	5.334.554.580
Công ty điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	3.759.632.715	3.415.865.966
Công ty Cổ phần cơ điện Quảng Ninh	13.097.741.487	-
Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	1.887.146.168	14.041.272.414
Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	4.541.973.000	766.535.600
Công ty Cổ phần cơ khí mở và đóng tàu - TKV	12.829.559.503	9.891.588.846
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	8.443.769.450	5.762.016.319
Công ty Cổ phần du lịch & thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	7.085.257.000	3.020.754.800
Công ty xây lắp Mỏ - TKV	8.311.930.158	9.798.842.651
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	8.596.110.596	7.916.491.030
Phải trả cho các đối tượng khác	144.298.452.125	153.909.105.999
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	221.906.085.526	213.857.028.205
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu 03		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2026 (VND)
a. Phải nộp				
Ngắn hạn	35.065.811.514	531.667.923.374	497.061.149.233	69.672.585.655
Thuế giá trị gia tăng	-	97.349.570.278	73.504.235.158	23.845.335.120
Thuế thu nhập cá nhân	434.014.815	-	434.014.815	-
Thuế tài nguyên	33.072.978.787	213.028.374.909	202.973.894.829	43.127.458.867
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.433.408.412	2.433.408.412	-
Thuế bảo vệ môi trường	3.993.000	31.343.100	31.157.400	4.178.700
Tiền cấp quyền khai thác	-	205.344.785.661	205.344.785.661	-
Phí bảo vệ môi trường	1.554.824.912	13.480.441.014	12.339.652.958	2.695.612.968
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	35.065.811.514	531.667.923.374	497.061.149.233	69.672.585.655
b. Phải thu				
Ngắn hạn	20.013.878.464	7.401.327.887	10.393.722.843	23.006.273.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.976.386.307	5.363.835.730	-	12.612.550.577
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	10.393.722.843	10.393.722.843
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.037.492.157	2.037.492.157	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.013.878.464	7.401.327.887	10.393.722.843	23.006.273.420

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.12. Chi phí phải trả

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	5.093.963.943	1.167.930.169
Chi phí lãi vay	264.975.643	102.119.562
Chi phí điện năng tiêu thụ	271.988.300	-
Chi phí phải trả khác	4.557.000.000	1.065.810.607
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.093.963.943	1.167.930.169

5.13. Phải trả khác

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	8.582.858.304	7.669.167.289
Kinh phí công đoàn	676.953.756	363.782.054
Tiền dự thầu	163.332.000	101.277.000
Quỹ hỗ trợ	1.623.096.540	1.212.829.540
Tiền lĩnh chậm	4.877.278.420	4.862.090.274
Quỹ hỗ trợ tai nạn	440.166.563	485.196.563
Các khoản phải trả, phải nộp khác	802.031.025	643.991.858
b. Dài hạn	-	-
Cộng	8.582.858.304	7.669.167.289
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.14. Dự phòng phải trả

5.15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	73.894.565.692	98.450.598.958	426.497.154.650
Lãi trong năm trước	-	-	82.054.191.269	82.054.191.269
Phân phối lợi nhuận	-	13.160.012.582	(87.733.417.212)	(74.573.404.630)
Số dư đầu kỳ này	254.151.990.000	87.054.578.274	92.771.373.015	433.977.941.289
Lãi trong kỳ này	-	-	20.924.601.633	20.924.601.633
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	254.151.990.000	87.054.578.274	113.695.974.648	454.902.542.922

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Các cổ đông khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000

Cổ phiếu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	87.054.578.274	87.054.578.274
Cộng	87.054.578.274	87.054.578.274

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.16. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài:

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các ban ngành tại vị trí phường Hà Lâm, phường Cao Xanh và phường Trà Cổ, tỉnh Quảng Ninh. Các nội dung chính của hợp đồng như sau:

STT	Hợp đồng/Quyết định	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
1	QĐ số 2104/QĐ-UBND ngày 06/07/2009; HĐ mới nhất số 80/HĐTĐ ngày 31/07/2024; QĐ gia hạn số 1397/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	18.739,70	29/11/2025 - 28/11/2038	Xây dựng mặt bằng sân công nghiệp dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm.
2	QĐ số 1207/QĐ-UBND ngày 10/06/2014; HĐ mới nhất số 81/HĐTĐ ngày 31/07/2024; QĐ gia hạn số 1398/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	15.663,50	29/11/2025 - 28/11/2038	Thực hiện dự án đường dây 110KV rẽ nhánh vào trạm biến áp 110/6KV - 2×12,5 MVA thuộc dự án khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm.
3	QĐ số 1568/QĐ-UBND ngày 19/05/2021; HĐ mới nhất số 349/HĐTĐ ngày 17/12/2021; QĐ gia hạn số 1394/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	192.193,00	29/11/2025 - 28/11/2038	Duy trì tuyến đường liên lạc giữa 2 mặt bằng sân công nghiệp +28 đến mặt bằng sân công nghiệp +75 phục vụ dự án khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm; kết hợp theo dõi và khắc phục ảnh hưởng sụt lún do khai thác hầm lò, duy trì các công trình cải tạo phục hồi môi trường.
4	QĐ số 3248/QĐ-UB ngày 21/08/2001; HĐ mới nhất số 350/HĐTĐ ngày 17/12/2021	3.226,50	21/08/2001 - 21/08/2031 (30 năm)	Xây dựng trạm biến áp 36/6KV.
5	QĐ số 360/QĐ-UB ngày 29/01/2004; HĐ mới nhất số 351/HĐTĐ ngày 17/12/2021	20.466,10	29/01/2004 - 29/01/2034 (30 năm)	Làm khu y tế, trạm bơm nước, nhà tập thể, kho mìn, hội trường, văn phòng.
6	QĐ số 1237/QĐ-UBND ngày 08/05/2015; HĐ mới nhất số 162/HĐTĐ ngày 16/10/2023; QĐ gia hạn số 1396/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	804.885,70	29/11/2025 - 28/11/2038	Làm mặt bằng sản xuất, kho than, tuyến đường và công trình phụ trợ khác.
7	QĐ số 1224/QĐ-UBND ngày 08/05/2015; HĐ mới nhất số 136/HĐTĐ ngày 30/07/2021	3.537,00	08/05/2015 - 31/12/2035 (20 năm)	Làm nhà nghỉ công nhân.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Hợp đồng/Quyết định	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
8	QĐ số 1522/QĐ-UBND ngày 19/05/2025; HĐ số 68/HĐTĐ ngày 11/06/2025; QĐ gia hạn số 1395/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	215.892,40	29/11/2025 - 28/11/2038	Để thực hiện khu đổ thải đất, đá dự án khai thác phần dưới -50 tại lòng moong dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên Khu II vĩa 11 thuộc phường Hà Lâm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Doanh thu		
Doanh thu bán than	1.907.132.747.119	1.669.842.669.563
Doanh thu khác	7.287.516.124	15.044.515.370
Cộng	1.914.420.263.243	1.684.887.184.933
b. Doanh thu từ các bên liên quan: Phụ biểu 01		

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Giá vốn than bán	1.776.017.876.068	1.525.282.043.246
Giá vốn khác	6.112.853.092	14.567.231.631
Cộng	1.782.130.729.160	1.539.849.274.877

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.522.651	74.188.747
Cộng	68.522.651	74.188.747

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí đi vay	22.285.420.386	13.661.717.409
Cộng	22.285.420.386	13.661.717.409

6.5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.610.447.222	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	257.702.551	111.101.956
Các khoản khác	-	151.073.714
Cộng	2.868.149.773	262.175.670

6.6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Các khoản truy thu nộp thuế	1.671.286	289.947.774
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	-	119.784.158
Các khoản chi phí khác	21.970.000	1.438.164
Cộng	23.641.286	411.170.096

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
 Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
 (Kèm theo Thông tư số
 99/2025/TT-BTC ngày
 27/10/2025 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	84.202.435.962	80.718.359.007
Chi phí vật liệu quản lý	8.220.568.264	5.753.317.435
Chi phí nhân viên quản lý	43.145.284.773	39.194.926.909
Chi phí động lực	2.262.092.235	1.542.856.480
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.847.909.967	3.119.038.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.839.811.516	6.866.190.746
Chi phí khác bằng tiền	20.886.769.207	24.242.029.110
b. Chi phí bán hàng	2.426.271.510	2.050.036.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	316.364
Chi phí khác bằng tiền	2.426.271.510	2.049.720.503
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	86.628.707.472	82.768.395.874

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.288.437.363	48.532.991.094
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	5.257.687.473	9.706.598.219
Điều chỉnh	530.741.286	528.507.774
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	530.741.286	528.507.774
Chi phí thuế TNDN	5.363.835.730	9.812.299.774
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.363.835.730	9.812.299.774
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	5.363.835.730	9.812.299.774

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.040.448.208	362.584.803.575
Chi phí nhân công	514.117.266.918	498.825.955.499
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.210.906.422	151.461.050.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.516.721.123	100.931.213.413
Chi phí khác bằng tiền	571.828.098.678	571.648.326.820
Cộng	1.688.713.441.349	1.685.451.349.438

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	516.994.786.454

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	752.036.045.875

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

- (i) Rủi ro thị trường
- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30/06/2026				
<i>Giá trị ghi sổ:</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.674.467.706	-	-	7.674.467.706
Phải thu khách hàng	181.404.124.630	-	-	181.404.124.630
Phải thu khác	264.603.300	19.538.527.141	-	19.803.130.441
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
<i>Trừ:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản tài chính	189.343.195.636	19.538.527.141	-	208.881.722.777
Các khoản vay và nợ	178.854.625.107	-	283.713.201.975	462.567.827.082
Phải trả người bán	221.906.085.526	-	-	221.906.085.526
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	13.676.822.247	-	-	13.676.822.247
Tổng cộng nợ tài chính	414.437.532.880	-	283.713.201.975	698.150.734.855
Chênh lệch thanh khoản thuần	(225.094.337.244)	19.538.527.141	(283.713.201.975)	(489.269.012.078)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
 Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
 (Kèm theo Thông tư số
 99/2025/TT-BTC ngày
 27/10/2025 của Bộ trưởng
 Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026				
<i>Giá trị ghi sổ:</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.137.100.384	-	-	9.137.100.384
Phải thu khách hàng	67.584.422.418	-	-	67.584.422.418
Phải thu khác	-	17.951.811.061	-	17.951.811.061
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
<i>Trừ:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản tài chính	76.721.522.802	17.951.811.061	-	94.673.333.863
Các khoản vay và nợ	498.510.484.528	-	199.098.601.975	697.609.086.503
Phải trả người bán	213.857.028.205	-	-	213.857.028.205
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	8.837.097.458	-	-	8.837.097.458
Tổng cộng nợ tài chính	721.204.610.191	-	199.098.601.975	920.303.212.166
Chênh lệch thanh khoản thuần	(644.483.087.389)	17.951.811.061	(199.098.601.975)	(825.629.878.303)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	201.207.255.071	85.536.233.479	201.207.255.071	85.536.233.479
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	201.207.255.071	85.536.233.479	201.207.255.071	85.536.233.479
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.674.467.706	9.137.100.384	7.674.467.706	9.137.100.384
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	7.674.467.706	9.137.100.384	7.674.467.706	9.137.100.384
Tổng cộng	208.881.722.777	94.673.333.863	208.881.722.777	94.673.333.863
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	698.150.734.855	920.303.212.166	698.150.734.855	920.303.212.166
<i>Vay và nợ</i>	462.567.827.082	697.609.086.503	462.567.827.082	697.609.086.503
<i>Phải trả người bán</i>	221.906.085.526	213.857.028.205	221.906.085.526	213.857.028.205
<i>Phải trả khác</i>	13.676.822.247	8.837.097.458	13.676.822.247	8.837.097.458
Tổng cộng	698.150.734.855	920.303.212.166	698.150.734.855	920.303.212.166

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.3. Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 30/06/2026 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê bán than với các bên liên quan.
- Phụ biểu 02: Bảng kê giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với các bên liên quan.
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.
- Phụ biểu 04: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính.

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Công ty và Kiểm soát viên/Ban kiểm soát:

	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Ông Trần Văn Cừ	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 17/01/2025 đến hết ngày 01/10/2025)	32.940.000	23.760.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 28/11/2025 đến hết ngày 28/04/2026)	23.220.000	15.120.000
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 28/04/2026)	8.640.000	-
Ông Vũ Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT (đến ngày 28/04/2026) kiêm Giám đốc (đến ngày 30/03/2026)	443.853.015	549.597.478
Ông Nguyễn Hữu Đạt	Thành viên HĐQT (từ ngày 28/04/2026) kiêm Giám đốc (từ ngày 30/03/2026)	78.910.043	-
Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên HĐQT (đến ngày 28/11/2025)/Phó Giám đốc (đến ngày 19/08/2025)	-	491.897.300
Ông Mai Huy Trung	Thành viên HĐQT độc lập	165.600.000	165.600.000
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT	411.065.403	456.245.763
Ông Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc	441.312.529	456.064.754
Ông Nguyễn Lê Tùng	Phó Giám đốc (từ ngày 20/01/2025)	403.595.079	179.670.029
Ông Nguyễn Văn Bắc	Phó Giám đốc (từ ngày 05/03/2025)	374.062.543	121.709.875
Ông Đỗ Trung Thành	Phó Giám đốc (từ ngày 21/11/2025)	205.274.817	-
Bà Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	376.106.045	417.241.570

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam,
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chức danh		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Ông Lương Xuân Quang	Trưởng Ban kiểm soát (đến hết ngày 27/11/2025)	29.760.000	34.080.000
Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 28/11/2025)	27.840.000	-
Ông Trương Ngọc Linh	Thành viên ban kiểm soát	408.511.320	455.421.725
Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát	55.200.000	33.120.000
Cộng		3.485.890.794	3.399.528.494

8.4. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than, hoạt động kinh doanh khác như dịch vụ điện, nước,... chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này), do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HẰNG

VŨ THỊ MINH THANH

NGUYỄN HỮU ĐẠT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Phụ lục 01

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Tấn	317.496,00	6.006.792,99	1.907.132.747.119
	Tổng cộng		317.496,00		1.907.132.747.119

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HẰNG

VŨ THỊ MINH THANH

NGUYỄN HỮU ĐẠT

BẢNG KẾ GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị		Giá trị mua trong kỳ		Giá trị bán trong kỳ	
	A	B	1	2		
1	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV		825.336.470		208.529.520	
2	Công ty Than Hòn Gai - TKV		-		622.746.301	
3	Công ty xây lắp Mỏ - TKV		-		1.165.781.512	
4	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		-		144.719.202	
5	Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV		3.490.483.579		21.588.094	
6	Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin		-		18.568.005	
7	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV		26.580.879.420		316.932	
8	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP		-		3.749.788.000	
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin		4.515.961.116		-	
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin		299.446.000		-	
11	Bệnh viện Than Khoáng sản		38.548.040		-	
12	Công ty Cổ phần sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI		3.331.062.600		-	
13	Công ty Cổ phần cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI		2.468.092.800		-	
14	Công ty Than Núi Hồng - VVMI		205.920.000		-	
15	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh		11.041.013.352		-	
16	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		1.752.741.017		-	
17	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin		2.270.218.435		-	
18	Công ty Cổ phần phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ		631.123.337		-	
19	Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin		1.517.779.018		-	
20	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam		3.450.143.408		-	
21	Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin		128.057.906		-	

BẢNG KẾ GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

TT		Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ		Giá trị bán trong kỳ
A	B		1	2	
22	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin		2.335.461.220		-
23	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin		1.183.985.996		-
24	Công ty xây lắp Mỏ - TKV		13.838.905.816		-
25	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		2.478.363.600		-
26	Công ty Cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin		675.960.000		-
27	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV		80.392.280		-
TỔNG CỘNG			83.139.875.410		5.932.037.566

NGƯỜI LẬP BIỂU



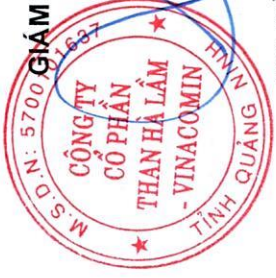
NGUYỄN THỊ HẠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỮU ĐẠT

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026



GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN

TT		Tên đơn vị	Các khoản công nợ				Đơn vị: VND
			131	331			
			01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN						
I	NỢ PHẢI THU						
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		67.534.016.557	181.272.932.662	-	-	-
2	Công ty Than Hòn Gai - TKV		66.925.566.852	180.785.230.476	-	-	-
3	Công ty xây lắp Mỏ - TKV		161.140.414	148.574.834	-	-	-
4	Công ty than Nam Mẫu -TKV		-	339.127.352	-	-	-
5	Công ty than Dương Huy -TKV		18.267.876	-	-	-	-
6	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin		11.132.730	-	-	-	-
7	Công ty Cổ phần than Núi Béo -Vinacomin		114.630.454	-	-	-	-
8	Công ty Than Hạ Long - TKV		297.986.119	-	-	-	-
			5.292.112	-	-	-	-
II	NỢ PHẢI TRẢ						
1	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin		-	-	32.510.038.204	33.303.995.256	
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin		-	-	1.045.624.333	2.664.318.718	
3	Bệnh viện Than Khoáng sản		-	-	-	13.770.000	
4	Công ty Cổ phần sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI		-	-	-	38.548.040	
5	Công ty Cổ phần cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI		-	-	962.416.620	988.855.560	
6	Công ty Than Núi Hồng - VVMI		-	-	-	840.858.680	
7	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh		-	-	-	222.393.600	
8	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		-	-	1.402.191.950	2.159.036.025	
			-	-	-	975.348.908	

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131		331	
		01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026
9	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	-	56.135.916
10	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	3.369.672.164	2.436.541.710
11	Công ty Cổ phần phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	-	-	-	572.852.387
12	Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	-	1.639.201.339
13	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	5.762.016.319	8.443.769.450
14	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	-	-	2.067.446.280	1.934.735.490
15	Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	305.566.048	14.139.063
16	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	-	-	-	435.769.200
17	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	115.740.821	256.749.350
18	Công ty xây lắp Mỏ - TKV	-	-	9.798.842.651	8.311.930.158
19	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	742.446.009	840.440.000
20	Công ty Cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	-	-	371.778.000
21	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	86.823.662
22	Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	-	1.178.502.037	-
23	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	219.006.522	-
24	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	-	552.786.182	-
25	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	20.470.449	-
26	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	-	-	3.766.842.000	-
27	Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	409.123.699	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN

TT		Tên đơn vị	Các khoản công nợ				Đơn vị: VND
			01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	
28		Công ty Cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	-	-	325.712.920	-	
29		Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	-	-	465.631.200	-	
B		CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN					
I		NỢ PHẢI THU	-	-	-	-	
II		NỢ PHẢI TRẢ	-	-	-	-	

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]



NGUYỄN THỊ HẰNG

VŨ THỊ MINH THANH

NGUYỄN HỮU ĐẠT

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026 Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
A	Vay ngắn hạn			158.170.699.339			
	NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN QUẢNG NINH			108.417.888.569			
1	HĐ số 182/2025 - HĐCVHM/NHCT300-02 HALAM, ngày 26/11/2025		6	108.417.888.569	8,0%	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	
	NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN QUẢNG NINH			49.752.810.770			
2	HĐ số 01/2025/HĐNT/NTQN - HALAM, ngày 01/12/2025		6	49.752.810.770	7,9%	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hàng tồn kho (than) luân chuyển tại tất cả các kho
B	Vay dài hạn			304.397.127.743			
	Kỳ hạn 5-10 năm			304.397.127.743			
	NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN QUẢNG NINH			159.001.990.000			
1	HĐ 387/2020- HĐCVDADT/NHCT300-HLC ngày 28/07/2020		84	2.311.000.000	8,9%	Dự án Đầu tư thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chợ CGH	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	HĐ 28b/2021- HĐCVDADT/NHCT300-HLC ngày 14/01/2021		84	1.777.000.000	8,4%	Dự án Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	HĐ 175 /2021- HĐCVDADT/NHCT300-HLC ngày 29/04/2021		84	7.532.700.000	8,4%	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ vốn vay

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026 Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
4	HĐ 54/2021- HĐCVDADT/NHCT300 – HLC ngày 27/07/2021		84	1.937.400.000	8,4%	Dự án Đầu tư phun sương dập bụi cao áp cho các kho chế biến	Tài sản hình thành từ vốn vay
5	HĐ 92b/2021 - HĐCVDADT/NHCT300-HLC ngày 17/09/2021		84	1.352.400.000	8,4%	Dự án Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2020	Tài sản hình thành từ vốn vay
6	HĐ 89/2022- HĐCVDADT/NHCT300-05 ngày 10/8/2022		84	21.293.370.000	8,4%	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2022	Tài sản hình thành từ vốn vay
7	HĐ 43/2023- HĐCVDADT/NHCT300- 05 ngày 28/3/2023		84	17.042.400.000	8,7%	Dự án Đầu tư nâng cấp an toàn trực tải giếng đứng	Tài sản hình thành từ vốn vay
8	HĐ 109/2022- HĐCVDADT/NHCT300- 05 ngày 07/10/2022		84	8.157.000.000	8,4%	Dự án Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích	Tài sản hình thành từ vốn vay
9	HĐ 18/2024- HĐCVDADT/NHCT300-05-HA LAM ngày 22/04/2024		84	36.439.520.000	8,4%	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2023	Tài sản hình thành từ vốn vay
10	HĐ 66a/2025- HĐCVDADT/NHCT300-05- HALAM ngày 25/06/2025		84	61.159.200.000	8,9%	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2025	Tài sản hình thành từ vốn vay
	NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN QUẢNG NINH			85.633.431.811			
11	HĐ 01/2024/TDHN/TQN-HALAM ngày 30/10/2024		84	31.845.906.043	8,4%	Dự án Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ CGH	Tài sản hình thành từ vốn vay
12	HĐ số 02/2026/TDHN/TQN- HALAM ngày 30/01/2026		84	31.873.886.519	8,9%	Dự án Đầu tư Thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH 2025	Tài sản hình thành từ vốn vay

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Số hợp đồng	Mối quan hệ	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 30/06/2026 Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
13	HĐ số 01/2026/TDHH/NTQN-HALAM ngày 30/01/2026		84	21.913.639.249	8,9%	Dự án Đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện diesel dự phòng	Tài sản hình thành từ vốn vay
	NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN QUẢNG NINH			17.691.257.512			
14	HĐ số 163462.23.601.3462607.TD ngày 10/5/2024		84	17.691.257.512	8,4%	Dự án đầu tư thiết bị chờ người trong hầm lò.-NH Quân đội	Tài sản hình thành từ vốn vay
	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN - CN TỈNH QUẢNG NINH			42.070.448.420			
15	HĐ số 8000-LAV-202400672 ngày 17/12/2024		84	42.070.448.420	8,5%	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2024	Tài sản hình thành từ vốn vay
III	Kỳ hạn trên 10 năm			-			
	TỔNG CỘNG			462.567.827.082			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2026
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HÀNG

VŨ THỊ MINH THANH

NGUYỄN HỮU ĐẠT